

## BÁO CÁO

### **Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh - độ rung - tiếng ồn tỉnh Quảng Trị tháng 01 năm 2025**

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chương trình Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2025, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh - độ rung - tiếng ồn tháng 01 năm 2025 như sau:

- 1. Điểm quan trắc:** Tại 26 điểm (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).
- 2. Tần suất và thời gian quan trắc:**
  - Tần suất: 06 đợt/năm.
  - Thời gian thực hiện: Ngày 13 - 21/01/2025.
- 3. Thông số quan trắc:** Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, độ rung, tổng bụi lơ lửng, tiếng ồn, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>.
- 4. Kết quả quan trắc:**

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh - độ rung - tiếng ồn tại 26 điểm cho thấy: Phần lớn các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT (QCVN 05) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí đối với tổng bụi lơ lửng và các khí độc (CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, O<sub>3</sub>); QCVN 26:2010/BTNMT (QCVN 26) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn đối với tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT (QCVN 27) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đối với độ rung. Ngoại trừ, 02 thông số tổng bụi lơ lửng và tiếng ồn tại một số vị trí có giá trị xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05, QCVN 26, cụ thể như sau: Tổng bụi lơ lửng tại 01/26 điểm (K55 - Khu vực Cửa khẩu La Lay); Tiếng ồn tại 05/26 điểm (K2 - Tại ngã tư - khu vực giao nhau giữa quốc lộ 1A và đường 9D (nay là đường Điện Biên Phủ); K3 - Khu vực ngã ba chợ Đông Hà; K11 - Giao giữa đường Trần Hưng Đạo và Quốc lộ 1A thuộc TX. Quảng Trị; K31 - Thị trấn Bến Quan; K39 - Thị trấn Cam Lộ).

(*Chi tiết tại Phụ lục 1*)

Trên đây là báo cáo kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh - độ rung - tiếng ồn tháng 01 năm 2025, Trung tâm kính báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường được biết và chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- |                                      |   |            |
|--------------------------------------|---|------------|
| - Sở TN&MT;                          | } | (Báo cáo); |
| - CCBVMT;                            |   |            |
| - UBND các huyện, thị xã, thành phố; |   |            |
| - Trung tâm IOC;                     | } | (Đưa tin); |
| - Đài PTTH tỉnh;                     |   |            |
| - Báo Quảng Trị;                     |   |            |
| - Website Sở TN&MT;                  |   |            |
| - LĐTT;                              |   |            |
| - Lưu: VT, QT.                       |   |            |

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Tố Nga**

## PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TTQT ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị)

## 1. Kết quả quan trắc môi trường không khí - độ rung - tiếng ồn

[illegible]

| TT | THÔNG SỐ         | ĐVT                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |            |            |            |            |            | QCVN<br>05:2023/<br>BTNMT | QCVN<br>26:2010/<br>BTNMT | QCVN<br>27:2010/<br>BTNMT |
|----|------------------|--------------------|--------------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|    |                  |                    | T1K11              | T1K10      | T1K20      | T1K65      | T1K30      | T1K31      |                           |                           |                           |
| 1  | Nhiệt độ         | °C                 | 21,3               | 21,1       | 20,7       | 20,5       | 19,1       | 18,5       | -                         | -                         | -                         |
| 2  | Độ ẩm            | %                  | 73                 | 74         | 74         | 74         | 78         | 79         | -                         | -                         | -                         |
| 3  | Tốc độ gió       | m/s                | 1,5                | 1,4        | 1,2        | 1,1        | 1,1        | 1,3        | -                         | -                         | -                         |
| 4  | Hướng gió        | -                  | Đông Bắc           | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | -                         | -                         | -                         |
| 5  | Tổng bụi lơ lửng | µg/Nm <sup>3</sup> | 234                | 200        | 247        | 172        | 261        | 224        | 300                       | -                         | -                         |
| 6  | Độ rung          | dB                 | 44                 | 44         | 43         | 40         | 37         | 40         | -                         | -                         | 70                        |
| 7  | Tiếng ồn         | dB(A)              | 72,3               | 70,4       | 70,0       | 61,2       | 69,7       | 71,1       | -                         | 70                        | -                         |
| 8  | SO <sub>2</sub>  | µg/Nm <sup>3</sup> | 29                 | 26         | 32         | 27         | 26         | 29         | 350                       | -                         | -                         |
| 9  | NO <sub>2</sub>  | µg/Nm <sup>3</sup> | 25                 | 27         | 21         | 23         | 29         | 26         | 200                       | -                         | -                         |
| 10 | CO               | µg/Nm <sup>3</sup> | KPH(3000*)         | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | 30000                     | -                         | -                         |

| TT | THÔNG SỐ         | ĐVT                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |            |            |            |            |            |            | QCVN<br>05:2023/<br>BTNMT | QCVN<br>26:2010/<br>BTNMT | QCVN<br>27:2010/<br>BTNMT |
|----|------------------|--------------------|--------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|    |                  |                    | T1K2               | T1K5       | T1K6       | T1K3       | T1K42      | T1K39      | T1KQG1     |                           |                           |                           |
| 1  | Nhiệt độ         | °C                 | 21,3               | 21,4       | 22,2       | 22,7       | 22,4       | 21,1       | 21,3       | -                         | -                         | -                         |
| 2  | Độ ẩm            | %                  | 73                 | 71         | 71         | 72         | 74         | 72         | 74         | -                         | -                         | -                         |
| 3  | Tốc độ gió       | m/s                | 0,6                | 0,7        | 1,0        | 0,6        | 1,6        | 1,5        | 1,6        | -                         | -                         | -                         |
| 4  | Hướng gió        | -                  | Đông Bắc           | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | -                         | -                         | -                         |
| 5  | Tổng bụi lơ lửng | µg/Nm <sup>3</sup> | 255                | 224        | 182        | 239        | 237        | 224        | 170        | 300                       | -                         | -                         |
| 6  | Độ rung          | dB                 | 54                 | 48         | 47         | 54         | 46         | 43         | 44         | -                         | -                         | 70                        |
| 7  | Tiếng ồn         | dB(A)              | 71,5               | 68,0       | 66,6       | 72,4       | 68,4       | 72,7       | 65,4       | -                         | 70                        | -                         |
| 8  | SO <sub>2</sub>  | µg/Nm <sup>3</sup> | 31                 | 24         | 27         | 27         | 26         | 31         | 29         | 350                       | -                         | -                         |
| 9  | NO <sub>2</sub>  | µg/Nm <sup>3</sup> | 24                 | 18         | 23         | 22         | 23         | 26         | 21         | 200                       | -                         | -                         |
| 10 | CO               | µg/Nm <sup>3</sup> | KPH(3000*)         | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | 30000                     | -                         | -                         |

| TT | THÔNG SỐ         | ĐVT                | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |            |            |            |            |            | QCVN<br>05:2023/<br>BTNMT | QCVN<br>26:2010/<br>BTNMT | QCVN<br>27:2010/<br>BTNMT |
|----|------------------|--------------------|--------------------|------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|    |                  |                    | T1K55              | T1K51      | T1K48      | T1K44      | T1KN5      | T1K60      |                           |                           |                           |
| 1  | Nhiệt độ         | °C                 | 22,7               | 20,5       | 23,6       | 22,5       | 18,1       | 18,7       | -                         | -                         | -                         |
| 2  | Độ ẩm            | %                  | 72                 | 71         | 70         | 75         | 77         | 79         | -                         | -                         | -                         |
| 3  | Tốc độ gió       | m/s                | 2,4                | 4,8        | 2,5        | 1,4        | 1,2        | 1,2        | -                         | -                         | -                         |
| 4  | Hướng gió        | -                  | Đông Bắc           | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | Đông Bắc   | -                         | -                         | -                         |
| 5  | Tổng bụi lơ lửng | µg/Nm <sup>3</sup> | 425                | 207        | 261        | 215        | 183        | 172        | 300                       | -                         | -                         |
| 6  | Độ rung          | dB                 | 50                 | 49         | 49         | 48         | 31         | 30         | -                         | -                         | 70                        |
| 7  | Tiếng ồn         | dB(A)              | 66,0               | 67,9       | 68,0       | 69,0       | 58,7       | 56,5       | -                         | 70                        | -                         |
| 8  | SO <sub>2</sub>  | µg/Nm <sup>3</sup> | 25                 | 25         | 29         | 26         | 24         | 30         | 350                       | -                         | -                         |
| 9  | NO <sub>2</sub>  | µg/Nm <sup>3</sup> | 25                 | 22         | 28         | 23         | 19         | 23         | 200                       | -                         | -                         |
| 10 | CO               | µg/Nm <sup>3</sup> | KPH(3000*)         | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | KPH(3000*) | 30000                     | -                         | -                         |

## PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TTQT ngày tháng năm 2025 của  
Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị)

| Stt | Tên điểm quan trắc                                                                      | Kí hiệu | Vị trí lấy mẫu |        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|--------|
|     |                                                                                         |         | X              | Y      |
| 1.  | Khu vực CCN Diên Sanh                                                                   | K17     | 1845204        | 607113 |
| 2.  | Thị trấn Diên Sanh                                                                      | K14     | 1846247        | 605793 |
| 3.  | Khu vực Mỹ Thủy, xã Hải An                                                              | K19     | 1856027        | 615148 |
| 4.  | Khu vực phía Tây Khu kinh tế Đông Nam                                                   | K65     | 1857473        | 605699 |
| 5.  | Khu vực xã Hải Dương                                                                    | K73     | 1848482        | 617683 |
| 6.  | Giao giữa đường Trần Hưng Đạo và Quốc lộ 1A                                             | K11     | 1851756        | 599509 |
| 7.  | Ngã tư chợ thị xã Quảng Trị                                                             | K10     | 1852918        | 599556 |
| 8.  | Thị trấn Ái Tử                                                                          | K20     | 1855308        | 597026 |
| 9.  | Thị trấn Hồ Xá                                                                          | K30     | 1888098        | 579917 |
| 10. | Thị trấn Bến Quan                                                                       | K31     | 1882774        | 569242 |
| 11. | Thị trấn Gio Linh                                                                       | K24     | 1871839        | 587912 |
| 12. | Trung tâm thị trấn Cửa Việt                                                             | K27     | 1870051        | 599042 |
| 13. | Khu dân cư phía Tây KCN Quán Ngang                                                      | K26     | 1867881        | 588366 |
| 14. | Tại ngã tư - khu vực giao nhau giữa quốc lộ 1A và đường 9D (nay là đường Điện Biên Phủ) | K2      | 1858191        | 593232 |
| 15. | Khu vực phía Nam TP Đông Hà (cách KCN Nam Đông Hà 1 km về phía Bắc)                     | K5      | 1857158        | 591801 |
| 16. | Khu vực Khu phố 1, phường 4 (gần CCN Phường 4)                                          | K6      | 1858798        | 584723 |
| 17. | Khu vực ngã ba chợ Đông Hà                                                              | K3      | 1860896        | 590432 |
| 18. | Trạm khí tượng Đông Hà (xã Thanh An)                                                    | KQG1    | 1863504        | 588197 |
| 19. | Khu vực khai thác đá Tân Lâm                                                            | K42     | 1856485        | 566124 |
| 20. | Thị trấn Cam Lộ                                                                         | K39     | 1859037        | 579056 |
| 21. | Thị trấn Krông - Klang                                                                  | K51     | 1845603        | 567333 |
| 22. | Khu vực Cửa khẩu La Lay                                                                 | K55     | 1804416        | 576435 |
| 23. | Khu Kinh tế Thương mại Lao Bảo                                                          | K48     | 1838014        | 536561 |
| 24. | Thị trấn Khe Sanh                                                                       | K44     | 1838976        | 551767 |
| 25. | Khu vực Thôn Tà Ri, xã Húc                                                              | KN5     | 1835903        | 553301 |
| 26. | Khu vực CCN Hướng Tân                                                                   | K60     | 1844490        | 548841 |